

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG**



MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|---|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01-03 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 05-08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 9 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10-11 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 12 - 37 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công Ty Sách và Thiết Bị Trường Học Đà Nẵng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 26/2004/QĐ-UB ngày 24 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000288, đã đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 5 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400465793, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 25 tháng 05 năm 2004.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2015 là: 30.000.000.000 đồng. Trong đó:

- Cổ đông Nhà nước nắm giữ 37,176% vốn (tương ứng: 11.152.800.000 đồng vốn điều lệ).
- Cổ đông khác nắm giữ 62,824% vốn (tương ứng: 18.847.200.000 đồng vốn điều lệ).

Hình thức sở hữu vốn:

Vốn cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.
- In ấn. Chi tiết: in ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa. In gia công, tham gia khai thác các loại ấn phẩm khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi). Bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho.
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học.
- Sản xuất khác chưa được phân đầu vào đầu. Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm.
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ nghe nhìn.
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm dạy học, sản phẩm điện tử.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu. Chi tiết: bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm máy vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hoạt động kinh doanh của Công ty (tiếp theo):

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân đầu vào đầu. Chi tiết: kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: thiết kế mỹ thuật, tạo mẫu.
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: nhận ủy thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hóa.
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường.

Tên tiếng anh: DANANG BOOKS AND SCHOOL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: DANABOOK

Mã chứng khoán: BED - giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính: 76 - 78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị (đã bầu lại ngày 28/04/2012)

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Cần | Chủ tịch |
| Ông Lê Mạnh | Thành viên |
| Ông Hoàng Ngọc Lộc | Thành viên |
| Ông Hồ Hôn | Thành viên |
| Bà Trần Thái Thuận | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------------|------------|
| Ông Khương Tịnh | Trưởng ban |
| Ông Huỳnh Nguyên Văn | Thành viên |
| Bà Kiều Thị Khánh Phương | Thành viên |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng (bổ nhiệm lại ngày 01/11/2014)

| | |
|--------------------|---|
| Ông Nguyễn Văn Cần | Giám Đốc |
| Ông Hồ Hữu Khải | Phó Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 11 năm 2015) |
| Ông Hoàng Ngọc Lộc | Phó Giám đốc |
| Bà Trương Thị Hào | Phó Giám đốc |
| Ông Lê Mạnh | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

| | |
|--------------------|----------|
| Ông Nguyễn Văn Cần | Giám đốc |
|--------------------|----------|

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Cận

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@alsc.com.vn Website: www.alsc.com.vn



Số: 051540/AISC-TC-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Sách Và Thiết Bị Trường Học Đà Nẵng, được lập ngày 11 tháng 02 năm 2016, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Sách Và Thiết Bị Trường Học Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỊ HIỆP
Số GCNĐKHNKT: 1401-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Tp. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2016

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỜNG DIỆU THUY

TRƯỜNG DIỆU THUY
Số giấy CNĐKHNKT: 0212-2013-05-01
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hưng St., Cầu Giấy Dist, Hà Nội
Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn
Branch in Đà Nẵng : 36 Ha Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng
Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620 Email: alsckt@dng.vnn.vn
Representative in Cần Thơ : 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City
Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765
Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng
Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 27.006.385.499 | 23.919.719.121 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 16.969.336.118 | 14.593.192.307 |
| 1. Tiền | 111 | | 969.336.118 | 993.192.307 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 16.000.000.000 | 13.600.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.426.883.954 | 1.126.149.847 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 1.283.411.376 | 985.735.751 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 91.579.602 | 2.386.500 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 83.203.976 | 169.338.596 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (31.311.000) | (31.311.000) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 8.606.661.563 | 8.136.266.951 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 8.606.661.563 | 8.136.266.951 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.503.864 | 64.110.016 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 3.503.864 | 64.110.016 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 26.154.120.074 | 28.456.190.165 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 25.508.336.412 | 27.646.557.795 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 13.401.786.575 | 15.540.007.958 |
| - Nguyên giá | 222 | | 35.049.542.191 | 35.049.542.191 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (21.647.755.616) | (19.509.534.233) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 12.106.549.837 | 12.106.549.837 |
| - Nguyên giá | 228 | | 12.106.549.837 | 12.106.549.837 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 490.000.000 | 490.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 490.000.000 | 490.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 155.783.662 | 319.632.370 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 155.783.662 | 319.632.370 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 53.160.505.573 | 52.375.909.286 |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|-------------|----------------------|----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 9.725.104.822 | 9.584.827.720 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 8.408.085.846 | 8.621.103.744 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 6.672.484.337 | 6.261.692.856 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 165.972.535 | 112.334.059 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 795.987.497 | 918.573.133 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 196.341.959 | 249.132.566 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.14 | 507.703.728 | 390.636.254 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 59.157.527 | 645.094.384 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 10.438.263 | 43.640.492 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.317.018.976 | 963.723.976 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15 | 1.317.018.976 | 963.723.976 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 43.435.400.751 | 42.791.081.566 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 43.435.400.751 | 42.791.081.566 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.707.300.000 | 2.707.300.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 6.047.672.930 | 5.927.672.930 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 4.680.427.821 | 4.156.108.636 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | 4.156.108.636 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4.680.427.821 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 53.160.505.573 | 52.375.909.286 |

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Mai Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Mạnh

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Cần

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 67.723.869.361 | 67.065.882.924 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 186.231.647 | 118.119.927 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 67.537.637.714 | 66.947.762.997 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 46.954.446.451 | 49.277.509.679 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 20.583.191.263 | 17.670.253.318 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 728.415.769 | 861.842.923 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 62.416.667 | 12.754.394 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 62.416.667 | 5.444.444 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 12.446.101.813 | 11.659.775.361 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 2.627.399.126 | 2.331.012.830 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 6.175.689.426 | 4.528.553.656 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 307.578.315 | 1.233.794.302 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 257.478.273 | 231.058.496 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 50.100.042 | 1.002.735.806 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 6.225.789.468 | 5.531.289.462 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | 1.380.071.647 | 1.232.581.691 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 4.845.717.821 | 4.298.707.771 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | 1.534 | 1.361 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.12 | 1.534 | 1.361 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Mai Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Mạnh

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 02 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Cần

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 6.225.789.468 | 5.531.289.462 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.8 | 2.138.221.383 | 2.597.846.462 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | (290.606.700) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (557.270.294) | (1.123.944.827) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.6 | 62.416.667 | 5.444.444 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 7.869.157.224 | 6.720.028.841 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (243.887.954) | 3.704.203.582 |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (470.394.612) | 2.836.936.512 |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 469.734.073 | (3.539.214.986) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 163.848.708 | 165.927.883 |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (62.416.667) | (5.444.444) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.13 | (1.509.636.204) | (855.705.495) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (341.910.000) | (332.310.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 5.874.494.568 | 8.694.421.893 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | 1.977.748.183 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 3.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 561.030.293 | 407.506.457 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 561.030.293 | 5.385.254.640 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.1 | 10.000.000.000 | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.2 | (10.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (4.059.381.050) | (3.617.080.100) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (4.059.381.050) | (6.617.080.100) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | 2.376.143.811 | 7.462.596.433 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 14.593.192.307 | 7.130.595.874 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | | 16.969.336.118 | 14.593.192.307 |

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Phạm Mai Anh



Lê Mạnh



Nguyễn Văn Cần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.

- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.

- In ấn. Chi tiết: in ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa. In gia công, tham gia khai thác các loại ấn phẩm khác.

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi). Bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho.

- Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học.

- Sản xuất khác chưa được phân đầu vào đầu. Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm.

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ nghe nhìn.

- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm dạy học, sản phẩm điện tử.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu. Chi tiết: bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm máy vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại.

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng.

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch.

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân đầu vào đầu. Chi tiết: kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: thiết kế mỹ thuật, tạo mẫu.

- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: nhận ủy thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hóa.

- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 124 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 133 nhân viên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ | Hoạt động chính | Vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|--|-------------|--------------|------------------------|
| Công ty TNHH Sách Đà Nẵng (Vốn điều lệ 1.000.000.000 VND) | Kinh doanh sách, thiết bị trường học, văn phòng phẩm | 490.000.000 | 49% | 49% |

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính niên độ 2015 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của niên độ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính (Thuyết minh số VIII.5).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | 5 - 25 năm |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | 2 - 7 năm |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | 4 - 10 năm |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | 3 năm |

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (10 năm).

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:

Phân ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phân thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm tr ước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng đại lý, hàng hóa ký gửi

Doanh thu đối với việc nhận bán hàng hoá đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Công ty được hưởng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác mà Công ty được hưởng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình, trừ trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2015, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền | 969.336.118 | 993.192.307 |
| Tiền mặt | 49.579.276 | 120.997.603 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 919.756.842 | 872.194.704 |
| + Ngân hàng Công thương Đà Nẵng | 227.007.003 | 8.781.506 |
| + Ngân hàng NN & PTNT Liên Chiểu | 113.228.958 | 131.320.833 |
| + Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | 24.118.158 | 33.241.612 |
| + CN Ngân hàng Đầu tư & Phát triển TP. Đà Nẵng | 534.232.348 | 601.412.261 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Đà Nẵng | 21.170.375 | 97.438.492 |
| Các khoản tương đương tiền | 16.000.000.000 | 13.600.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng) | | |
| + CN Ngân hàng Đầu tư & Phát triển TP Đà Nẵng | 16.000.000.000 | 13.600.000.000 |
| Cộng | 16.969.336.118 | 14.593.192.307 |

2. Các khoản đầu tư tài chính: xem trang 33.

| 3. Phải thu của khách hàng | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---------------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 1.283.411.376 | (31.311.000) | 985.735.751 | (31.311.000) |
| Khách hàng trong nước | 1.283.411.376 | (31.311.000) | 985.735.751 | (31.311.000) |
| - Cty TNHH Sách Đà Nẵng | 187.888.144 | - | 210.816.294 | - |
| - Cty CP QC và DV VH Đà Nẵng | 120.826.041 | - | 115.238.380 | - |
| - Cty TNHH TM và DV Tân Tây Lan | 270.000.000 | - | 26.091.642 | - |
| - Khách hàng khác | 704.697.191 | (31.311.000) | 633.589.435 | (31.311.000) |
| Cộng | 1.283.411.376 | (31.311.000) | 985.735.751 | (31.311.000) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------|------------|----------|------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty TNHH Nguyễn Huy | - | - | 1.210.000 | - |
| Cộng | - | - | 1.210.000 | - |

4. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-------------------|----------|------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 91.579.602 | - | 2.386.500 | - |
| Nhà cung cấp trong nước | 91.579.602 | - | 2.386.500 | - |
| - Cty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục ĐN | 85.249.264 | - | - | - |
| - Cty CP Văn hóa Nhân Văn | - | - | 2.386.500 | - |
| - Nhà cung cấp khác | 6.330.338 | - | - | - |
| Cộng | 91.579.602 | - | 2.386.500 | - |

5. Phải thu khác

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 83.203.976 | - | 169.338.596 | - |
| Phải thu người lao động | 4.208.337 | - | 74.404.585 | - |
| Ký cược, ký quỹ | - | - | 12.835.000 | - |
| Phải thu khác | 78.995.639 | - | 82.099.011 | - |
| + Phải thu tiền BH | 36.852.862 | - | 36.196.235 | - |
| + Lãi tiền gửi NH Đầu tư và PT CN Đà Nẵng | 42.142.777 | - | 45.902.776 | - |
| Cộng | 83.203.976 | - | 169.338.596 | - |

6. Nợ xấu: xem trang 34.**7. Hàng tồn kho**

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 417.566.406 | - | 143.536.009 | - |
| Thành phẩm | 69.852.552 | - | 82.132.914 | - |
| Hàng hoá | 8.119.242.605 | - | 950.483.136 | - |
| Hàng gửi bán | - | - | 6.960.114.892 | - |
| Cộng | 8.606.661.563 | - | 8.136.266.951 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 35.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 9. Tài sản cố định vô hình | Quyền sử dụng đất | |
|-------------------------------|-------------------|----------------|
| | | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 12.106.549.837 | 12.106.549.837 |
| Số dư cuối năm | 12.106.549.837 | 12.106.549.837 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu năm | 12.106.549.837 | 12.106.549.837 |
| Số dư cuối năm | 12.106.549.837 | 12.106.549.837 |

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.330.204.600 VND.

| 10. Chi phí trả trước dài hạn | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuê đất | 138.003.248 | 204.244.810 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 13.593.050 | 74.812.108 |
| Chi phí sơn mặt ngoài tòa nhà Danabook | - | 22.412.656 |
| Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá | 4.187.364 | 18.162.796 |
| Cộng | 155.783.662 | 319.632.370 |

| 11. Phải trả người bán | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 6.672.484.337 | 6.672.484.337 | 6.261.692.856 | 6.261.692.856 |
| Nhà cung cấp trong nước | 6.672.484.337 | 6.672.484.337 | 6.261.692.856 | 6.261.692.856 |
| - Cty TNHH MTV DVVH Khang Việt | 1.087.836.257 | 1.087.836.257 | 707.651.048 | 707.651.048 |
| - Các nhà cung cấp khác | 5.584.648.080 | 5.584.648.080 | 5.554.041.808 | 5.554.041.808 |
| Cộng | 6.672.484.337 | 6.672.484.337 | 6.261.692.856 | 6.261.692.856 |
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| - Công ty TNHH Nguyễn Huy | 28.042.519 | 28.042.519 | - | - |
| Cộng | 28.042.519 | 28.042.519 | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|--|--------------------|--|---------------------------------|--------------------|
| 12. Người mua trả tiền trước | | 31/12/2015 | 01/01/2015 | |
| Ngắn hạn | | 165.972.535 | 112.334.059 | |
| Khách hàng trong nước | | 165.972.535 | 112.334.059 | |
| Cộng | | 165.972.535 | 112.334.059 | |
| 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | | | |
| a. Phải nộp | 01/01/2015 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2015 |
| Thuế giá trị gia tăng | 198.580.938 | 1.494.155.419 | 1.487.176.498 | 205.559.859 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 719.992.195 | 1.380.071.647 | 1.509.636.204 | 590.427.638 |
| Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn | - | 122.492.175 | 122.492.175 | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 155.651.740 | 155.651.740 | - |
| Các loại thuế khác | - | 7.000.000 | 7.000.000 | - |
| Cộng | 918.573.133 | 3.159.370.981 | 3.281.956.617 | 795.987.497 |
| b. Phải thu | 01/01/2015 | Số phải nộp và số được hoàn trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2015 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 64.110.016 | 75.637.128 | 15.030.976 | 3.503.864 |
| Cộng | 64.110.016 | 75.637.128 | 15.030.976 | 3.503.864 |
| 14. Doanh thu chưa thực hiện | | 31/12/2015 | 01/01/2015 | |
| Ngắn hạn | | | | |
| Doanh thu nhận trước | | 507.703.728 | 373.212.011 | |
| Doanh thu chưa thực hiện khác | | - | 17.424.243 | |
| Cộng | | 507.703.728 | 390.636.254 | |
| 15. Phải trả khác | | 31/12/2015 | 01/01/2015 | |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Kinh phí công đoàn | | - | 451.887.934 | |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | | 16.818.626 | 176.199.676 | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | 42.338.901 | 17.006.774 | |
| Cộng | | 59.157.527 | 645.094.384 | |
| b. Dài hạn | | | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | 1.317.018.976 | 963.723.976 | |
| Cộng | | 1.317.018.976 | 963.723.976 | |

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 36.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 37,176% | 11.152.800.000 | 11.152.800.000 |
| Ông Nguyễn Văn Cần | 23,813% | 7.143.950.000 | 7.143.950.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 39,011% | 11.703.250.000 | 11.703.250.000 |
| Cộng | 100,00% | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |

| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| <i>Vốn góp đầu năm</i> | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | - | - |
| <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | - | - |
| <i>Vốn góp cuối năm</i> | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 3.900.000.000 | 3.600.000.000 |

| d. Cổ tức | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|--------------|----------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ | | |
| <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i> | Chưa công bố | 13% |
| <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận | - | - |

| đ. Cổ phiếu | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.000.000 | 3.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.000.000 | 3.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |

| e. Các quỹ của doanh nghiệp | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 6.047.672.930 | 5.927.672.930 |
| Cộng | 6.047.672.930 | 5.927.672.930 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 58.848.938.821 | 59.637.548.907 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.874.930.540 | 7.428.334.017 |
| Cộng | 67.723.869.361 | 67.065.882.924 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| b. Doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| Công ty TNHH Nguyên Huy | 57.472.730 | 36.490.909 |
| Cộng | 57.472.730 | 36.490.909 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán bị trả lại | 186.231.647 | 118.119.927 |
| Cộng | 186.231.647 | 118.119.927 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa | 58.662.707.174 | 59.519.428.980 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 8.874.930.540 | 7.428.334.017 |
| Cộng | 67.537.637.714 | 66.947.762.997 |
| 4. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 46.269.423.910 | 48.413.473.281 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 685.022.541 | 864.036.398 |
| Cộng | 46.954.446.451 | 49.277.509.679 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 503.370.294 | 390.548.400 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 53.900.000 | 21.315.000 |
| Chiết khấu thanh toán | 171.145.475 | 449.979.523 |
| Cộng | 728.415.769 | 861.842.923 |
| 6. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 62.416.667 | 5.444.444 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | 7.309.950 |
| Cộng | 62.416.667 | 12.754.394 |
| 7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 6.855.410.589 | 5.541.378.174 |
| Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC | 247.881.860 | 102.632.000 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.931.290.594 | 2.371.008.657 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.368.267.403 | 3.226.334.531 |
| Chi phí bằng tiền khác | 43.251.367 | 418.421.999 |
| Cộng | 12.446.101.813 | 11.659.775.361 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 1.882.500.943 | 1.743.890.945 |
| Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng văn phòng | 46.378.121 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 75.870.183 | 75.870.183 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 117.334.778 | 116.571.980 |
| Chi phí bằng tiền khác | 505.315.101 | 394.679.722 |
| Cộng | 2.627.399.126 | 2.331.012.830 |
| 8. Thu nhập khác | Năm 2015 | Năm 2014 |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 712.081.427 |
| Tiền phạt thu được | 7.744.500 | 175.856.250 |
| Thu thanh lý vật tư | 20.038.546 | 56.290.909 |
| Thu nhập tiền hoa hồng viễn thông | 19.505.407 | 25.865.423 |
| Chênh lệch công nợ | 89.221.306 | 5.266.453 |
| Xử lý chênh lệch thừa kiểm kê | - | 1.181.499 |
| Thu vận chuyển, lắp ráp | 150.342.194 | 154.697.886 |
| Thu nhập khác | 20.726.362 | 102.554.455 |
| Cộng | 307.578.315 | 1.233.794.302 |
| 9. Chi phí khác | Năm 2015 | Năm 2014 |
| Phí niêm yết trả cho Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Phí thực hiện quyền tham dự đại hội phải trả TT L ưu ký CK | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Phí tư vấn mua cổ phiếu quỹ | - | 16.500.000 |
| Thanh lý sách, thiết bị dạy học, VPP, VHP | 109.898.798 | 114.632.542 |
| Phạt vi phạm hành chính | 26.409.135 | 126.587 |
| Chênh lệch công nợ | 12.771 | 2.383.779 |
| Hỗ trợ cho ngành giáo dục | 6.000.000 | 29.800.000 |
| Chi phí vận chuyển, lắp ráp | 38.841.000 | 33.473.982 |
| Chi phí khác | 56.316.569 | 14.141.606 |
| Cộng | 257.478.273 | 231.058.496 |
| 10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm 2015 | Năm 2014 |
| Chi phí hàng hoá | 44.343.574.239 | 41.996.900.014 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 994.989.319 | 4.227.780.278 |
| Chi phí nhân công | 9.436.272.935 | 8.803.918.103 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.138.221.383 | 2.597.846.462 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.797.286.622 | 3.734.492.773 |
| Chi phí khác bằng tiền | 562.038.468 | 836.701.184 |
| Cộng | 61.272.382.966 | 62.197.638.814 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.225.789.468 | 5.531.289.462 |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 47.263.471 | 71.354.587 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 101.163.471 | 71.354.587 |
| + Phí niêm yết | 15.000.000 | 15.000.000 |
| + Phí thực hiện quyền tham dự đại hội phải trả TT Lưu ký CK. | 5.000.000 | 5.000.000 |
| + Phí tư vấn mua cổ phiếu quỹ | - | 16.500.000 |
| + Chi phí chuyển nhượng BDS | - | 3.170.000 |
| + Các khoản phạt và truy thu thuế tại TP. HCM | 24.109.135 | - |
| + Tiền phạt vi phạm hành chính | 2.354.336 | 126.587 |
| + Chi phí khác | 54.700.000 | 31.558.000 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (53.900.000) | - |
| + Cổ tức được chia | (53.900.000) | - |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2) | 6.273.052.939 | 5.602.644.049 |
| 4. Thuế suất thuế TNDN | 22% | 22% |
| 5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.380.071.647 | 1.232.581.691 |
| 6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>1.380.071.647</u> | <u>1.232.581.691</u> |
| 12. Lãi trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.845.717.821 | 4.298.707.771 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (242.285.891) | (214.935.389) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 4.603.431.930 | 4.083.772.382 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.534 | 1.361 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | <u>1.534</u> | <u>1.361</u> |

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền và tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| Năm nay/ | | |
| VND | +100 | 169.693.361 |
| VND | -100 | (169.693.361) |
| Năm trước | | |
| VND | +100 | 145.931.923 |
| VND | -100 | (145.931.923) |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không có các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ nên không phát sinh rủi ro này

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không có đầu tư cổ phiếu nên không phát sinh rủi ro này

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

| | Không quá hạn | | Quá hạn | |
|----------------------------------|----------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| | không bị suy giảm | bị suy giảm | không bị suy giảm | bị suy giảm |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | | | |
| Dưới 90 ngày | 1.252.100.376 | - | - | - |
| 91-180 ngày | | | | |
| >181 ngày | | | | 31.311.000 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | 1.252.100.376 | - | - | 31.311.000 |
| Dự phòng giảm giá trị | | | | (31.311.000) |
| Giá trị thuần | 1.252.100.376 | - | - | - |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | | | |
| Dưới 90 ngày | 954.424.751 | - | - | - |
| 91-180 ngày | | | | |
| >181 ngày | | | | 31.311.000 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | 954.424.751 | - | - | 31.311.000 |
| Dự phòng giảm giá trị | | | | (31.311.000) |
| Giá trị thuần | 954.424.751 | - | - | - |

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <i>Dưới 1 năm</i> | <i>Từ 1-5 năm</i> | <i>Trên 5 năm</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--|----------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| Phải trả người bán | 6.672.484.337 | - | - | 6.672.484.337 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 42.338.901 | 1.317.018.976 | - | 1.359.357.877 |
| | 6.714.823.238 | 1.317.018.976 | - | 8.031.842.214 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo):

| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--|----------------------|--------------------|------------|----------------------|
| Phải trả người bán | 6.261.692.856 | - | - | 6.261.692.856 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 17.006.774 | 963.723.976 | - | 980.730.750 |
| | 6.278.699.630 | 963.723.976 | - | 7.242.423.606 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có sử dụng tài sản để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh tại mục V.8 và V.9).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 37.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| 1. Số tiền đi vay thực thu trong năm | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|----------------|---------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 10.000.000.000 | - |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | Năm 2015 | Năm 2014 |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 10.000.000.000 | 3.000.000.000 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư cuối năm phải thu (phải trả) |
|---|--|---------------------|---------------------|------------------------------------|
| Công ty TNHH Nguyễn Huy | Giám đốc Công ty Nguyễn Huy là cổ đông lớn của Công ty | Bán hàng | 63.220.000 | - |
| | | Mua hàng | 1.502.472.519 | 28.042.519 |
| + Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | | | Năm 2015 | Năm 2014 |
| Hội đồng quản trị | | Thù lao và thưởng | 65.000.000 | 95.490.000 |
| Ban Giám đốc | | Lương và thưởng | 769.809.681 | 777.950.902 |
| Cộng | | | 834.809.681 | 873.440.902 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh sách, văn phòng phẩm, thiết bị thuộc lĩnh vực giáo dục và cho thuê bất động sản và không có các chi nhánh tại các địa phương khác. Vì vậy, Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2015

| Chỉ tiêu | Doanh thu thuần | Giá vốn | Lợi nhuận gộp |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | (1) | (2) | (3)=(1)-(2) |
| Kinh doanh sách, văn phòng phẩm, thiết bị thuộc lĩnh vực giáo dục | 58.662.707.174 | 46.269.423.910 | 12.393.283.264 |
| Cho thuê mặt bằng - dịch vụ | 8.874.930.540 | 685.022.541 | 8.189.907.999 |
| Cộng | 67.537.637.714 | 46.954.446.451 | 20.583.191.263 |

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

| Chỉ tiêu | Năm 2014 | Năm 2014 | Chênh lệch |
|--|-----------------|------------------|-----------------|
| | Số đã trình bày | Số trình bày lại | |
| Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | | |
| Khoản mục thu nhập khác | 2.499.461.058 | 1.233.794.302 | (1.265.666.756) |
| Khoản mục chi phí khác | 1.496.725.252 | 231.058.496 | (1.265.666.756) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.433 | 1.361 | (72) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh (tiếp theo):

| Chỉ tiêu | Năm 2014 | Năm 2014 | Chênh lệch |
|---|-----------------|------------------|-----------------|
| | Số đã trình bày | Số trình bày lại | |
| Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | | | |
| Các khoản dự phòng | 9.393.300 | (290.606.700) | (300.000.000) |
| Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 3.687.038.582 | 3.704.203.582 | 17.165.000 |
| Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | (3.770.372.986) | (3.539.214.986) | 231.158.000 |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 210.550.000 | - | (210.550.000) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (594.537.000) | (332.310.000) | 262.227.000 |
| Chỉ tiêu | 01/01/2015 | 01/01/2015 | Chênh lệch |
| | Số đã trình bày | Số trình bày lại | |
| Trên bảng cân đối kế toán | | | |
| Khoản mục phải thu ngắn hạn khác | 82.099.011 | 169.338.596 | 87.239.585 |
| Khoản mục tài sản ngắn hạn khác | 87.239.585 | | (87.239.585) |
| Khoản mục quỹ đầu tư phát triển | 4.580.052.554 | 5.927.672.930 | 1.347.620.376 |
| Khoản mục quỹ dự phòng tài chính | 1.347.620.376 | | (1.347.620.376) |

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Mai Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Mạnh

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Văn Cần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|--------------------|----------|--------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 490.000.000 | - | 490.000.000 | 490.000.000 |
| Công ty TNHH Sách Đà Nẵng (*) | 490.000.000 | - | 490.000.000 | 490.000.000 |
| Cộng | 490.000.000 | - | 490.000.000 | 490.000.000 |

(*) Công ty đã góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Sách Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312327018 ngày 17 tháng 06 năm 2013, do Sở kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp có Vốn điều lệ là 1.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã góp 490.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 6. Nợ xấu

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|------------|------------------------|--------------------|------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 31.311.000 | - | | 31.311.000 |
| Công ty CP Sông Hồng Đà Nẵng | 31.311.000 | - | Quá hạn trên 3 năm | 31.311.000 |
| | | | Quá hạn trên 3 năm | |

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính.

Trang 34

13/01/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 28.808.434.008 | 4.327.308.507 | 1.759.643.322 | 154.156.354 | 35.049.542.191 |
| Số dư cuối năm | 28.808.434.008 | 4.327.308.507 | 1.759.643.322 | 154.156.354 | 35.049.542.191 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 14.092.743.332 | 3.813.385.350 | 1.475.208.649 | 128.196.902 | 19.509.534.233 |
| Khấu hao trong năm | 1.618.384.484 | 347.859.234 | 158.537.665 | 13.440.000 | 2.138.221.383 |
| Số dư cuối năm | 15.711.127.816 | 4.161.244.584 | 1.633.746.314 | 141.636.902 | 21.647.755.616 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 14.715.690.676 | 513.923.157 | 284.434.673 | 25.959.452 | 15.540.007.958 |
| Số dư cuối năm | 13.097.306.192 | 166.063.923 | 125.897.008 | 12.519.452 | 13.401.786.575 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.445.395.489 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.193.028.651 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 30.000.000.000 | 2.707.300.000 | 4.370.052.554 | 1.137.620.376 | 4.156.248.843 | 42.371.221.773 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 4.298.707.771 | 4.298.707.771 |
| Trích quỹ | - | - | 210.000.000 | 210.000.000 | (420.000.000) | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (3.600.000.000) | (3.600.000.000) |
| Trích quỹ KT, PL | - | - | - | - | (210.357.978) | (210.357.978) |
| Thù lao HĐQT, BKS | - | - | - | - | (68.490.000) | (68.490.000) |
| Số dư cuối năm trước | 30.000.000.000 | 2.707.300.000 | 4.580.052.554 | 1.347.620.376 | 4.156.108.636 | 42.791.081.566 |
| Số dư đầu năm nay | 30.000.000.000 | 2.707.300.000 | 4.580.052.554 | 1.347.620.376 | 4.156.108.636 | 42.791.081.566 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 4.845.717.821 | 4.845.717.821 |
| Trích quỹ | - | - | 120.000.000 | - | (120.000.000) | - |
| Điều chỉnh giảm quỹ dự phòng tài chính theo TT200 | - | - | 1.347.620.376 | (1.347.620.376) | - | - |
| Tặng khác | - | - | - | - | 24.109.135 | 24.109.135 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (3.900.000.000) | (3.900.000.000) |
| Trích quỹ KT, PL | - | - | - | - | (241.507.771) | (241.507.771) |
| Thù lao HĐQT, BKS | - | - | - | - | (84.000.000) | (84.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 30.000.000.000 | 2.707.300.000 | 6.047.672.930 | - | 4.680.427.821 | 43.435.400.751 |

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi số | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| | 31/12/2015 | 31/12/2014 | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| - Phải thu khách hàng | 1.283.411.376 | (31.311.000) | 985.735.751 | (31.311.000) |
| - Phải thu khác | 42.142.777 | - | 71.572.776 | - |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.969.336.118 | - | 14.593.192.307 | - |
| TỔNG CỘNG | 18.294.890.271 | (31.311.000) | 15.650.500.834 | (31.311.000) |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| - Phải trả người bán | 6.672.484.337 | - | 6.261.692.856 | - |
| - Phải trả khác | 1.359.357.877 | - | 980.730.750 | - |
| TỔNG CỘNG | 8.031.842.214 | - | 7.242.423.606 | - |

